

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2015

kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 0103014996

Ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
Chứng khoán**

Số 36/UBCK-GPHDKD

Ngày 25 tháng 12 năm 2006

Số 67/UBCK-GP

Ngày 24 tháng 8 năm 2007

Số 92/UBCK-GPDCCTCK

Ngày 5 tháng 12 năm 2007

Số 115/GPĐC-UBCK

Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà

Chủ tịch

Bà Đinh Thị Hoa

Phó Chủ tịch

Ông Nguyễn Nam Sơn

Thành viên

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Thành viên

Ông Phạm Ngọc Quỳnh

Thành viên

Bà Bùi Thị Kim Oanh

Thành viên

Ông Phan Thanh Diện

Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Thảo

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 4, tòa nhà TĐL

22 Láng Hạ, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

63 Võ Văn Tần, Quận 3

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
THIÊN VIỆT

Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		695,380,184,653	731,724,251,806
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	146,579,634,629	75,380,447,845
Tiền	111		146,579,634,629	75,380,447,845
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	510,399,308,265	560,859,515,021
Chứng khoán thương mại	121		217 061 090 314	229 734 331 629
Đầu tư ngắn hạn khác	128		318 090 262 237	338 400 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(24,752,044,286)	(7,274,816,608)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,706,958,727	94,401,831,347
Phải thu của khách hàng	131		37,215,318	5,840,864,328
Trả trước cho người bán	132		1,434,630,536	2,549,944,250
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	2,496,063,449	113,025,303
Các khoản phải thu khác	138	8	33,739,049,424	85,897,997,466
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		694,283,032	1,082,457,593
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		575,571,607	386,708,979
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5,211,425	39,440,634
Các tài sản ngắn hạn khác	158		113,500,000	656,307,980
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		58,486,033,290	19,564,418,055
II. Tài sản cố định	220		3,885,404,039	1,660,372,878
Tài sản cố định hữu hình	221	9	420,966,629	577,000,829
<i>Nguyên giá</i>	222		15,291,985,140	15,085,710,640
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14,871,018,511)	(14,508,709,811)
Tài sản cố định vô hình	227	10	722,068,295	1,083,372,049
<i>Nguyên giá</i>	228		6,501,150,194	6,347,650,194
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5,779,081,899)	(5,264,278,145)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	11	2,742,369,115	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	47,073,778,872	10,369,778,872
Đầu tư vào công ty con	251		36,704,000,000	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		12,058,258,872	12,058,258,872
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		12,058,258,872	12,058,258,872
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,688,480,000)	(1,688,480,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,526,850,379	7,534,266,305
Chi phí trả trước dài hạn	261		561,543,967	568,679,890
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	2,547,412,768	2,880,084,306
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	13	3,399,215,644	3,066,824,109
Tài sản dài hạn khác	268		1,018,678,000	1,018,678,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		753,866,217,943	751,288,669,861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		190,696,457,912	239,520,942,369
I. Nợ ngắn hạn	310		190,696,457,912	239,520,942,369
Vay ngắn hạn	311	14	1,200,000,000	144,935,000,000
Phải trả người bán	312	15	180,161,968	4,677,592,098
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	14,709,462,971	11,110,209,775
Phải trả người lao động	315		3,397,637	2,759,210,096
Chi phí phải trả	316	17	18,444,893,723	154,552,222
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	1,161,332,332	1,097,987,126
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	142,988,525,365	66,010,723,475
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		126,785,100	255,760
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	11,881,898,816	8,775,411,817
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		563,169,760,031	511,767,727,492
I. Vốn chủ sở hữu	410		563,169,760,031	511,767,727,492
Vốn cổ phần	411	21	476,438,880,000	430,000,000,000
Cổ phiếu quỹ	414	21	(35,631,190,200)	(35,631,190,200)
Quỹ dự phòng tài chính	418		16,784,385,048	16,784,385,048
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		16,784,385,048	16,784,385,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		88,793,300,135	83,830,147,596
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		753,866,217,943	751,288,669,861

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	46,201,035,735	46,533,441,917
5. Ngoại tệ các loại	005	1,761,079,262	18,194,632
6. Chứng khoán lưu ký	006	868,415,500,000	815,036,960,000
<i>Trong đó:</i>			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	760,033,360,000	547,873,000,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	133,094,460,000	67,574,970,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	621,260,980,000	479,760,990,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	5,677,920,000	537,040,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	17,343,900,000	5,006,240,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	17,343,900,000	5,006,240,000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	79,200,000,000	79,200,000,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	79,200,000,000	79,200,000,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	4,250,240,000	12,305,830,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	974,900,000	20,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	3,275,340,000	12,305,810,000
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	6,369,850,000	6,369,850,000
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	6,369,850,000	6,369,850,000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	1,218,150,000	164,282,040,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	222,000,000	540,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	944,950,000	164,281,500,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	51,200,000	-

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B02a-CTCK

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Doanh thu	01		64,833,239,102	64,431,130,760	168,008,685,384	150,641,412,565
<i>Trong đó:</i>						
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	21	2,175,886,165	5,360,677,417	32,880,917,698	10,268,610,613
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	22	21,157,456,305	54,301,519,252	44,706,109,354	121,206,004,264
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		35,052,759,990	500,000,000	65,146,718,974	3,178,800,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		88,784,162	72,042,452	269,346,083	193,928,203
Doanh thu khác	01.9	23	6,358,352,480	4,196,891,639	25,005,593,275	15,794,069,485
Doanh thu thuần	10		64,833,239,102	64,431,130,760	168,008,685,384	150,641,412,565
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	(25,493,430,145)	(26,707,053,086)	(64,799,791,692)	(50,382,256,785)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		39,339,808,957	37,724,077,674	103,208,893,692	100,259,155,780
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(3,253,025,795)	(2,973,371,023)	(10,269,346,800)	(9,224,314,657)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,086,783,162	34,750,706,651	92,939,546,892	91,034,841,123
Thu nhập khác	31		3,944,669,870	3	4,263,608,169	8
Chi phí khác	32		-	(85)	(250)	(849,772)
(Lỗ)/lợi nhuận khác	40		3,944,669,870	(82)	4,263,607,919	(849,764)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40,031,453,032	34,750,706,569	97,203,154,811	91,033,991,359
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	(7,567,584,559)	(7,338,588,303)	(18,298,163,735)	(18,131,010,089)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu B02a-CTCK

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015 VND	Quý 3 năm 2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	-	-	(332,671,538)	(233,611,562)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32,463,868,472	27,412,118,266	78,572,319,538	72,669,369,707
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	27			1,813	1,677

(Trình bày lại)

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B05a-CTCK

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2014		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015		30/09/2014 30/09/2015	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430,000,000,000	430,000,000,000	-	-	46,438,880,000	-	430,000,000,000	476,438,880,000
Cổ phiếu quỹ	(35,631,190,200)	(35,631,190,200)	-	-	-	-	(35,631,190,200)	(35,631,190,200)
Quỹ dự phòng tài chính	12,834,098,049	16,784,385,048	-	-	-	-	12,834,098,049	16,784,385,048
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12,834,098,049	16,784,385,048	-	-	-	-	12,834,098,049	16,784,385,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55,294,981,617	83,830,147,596	72,669,369,708	42,570,000,000	78,572,319,538	73,609,166,999	85,394,351,325	88,793,300,135
	475,331,987,515	511,767,727,492	72,669,369,708	42,570,000,000	125,011,199,538	73,609,166,999	505,431,357,223	563,169,760,031

Người lập

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
Quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	97,203,154,811	91,033,991,359
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao và phân bổ	02	877,112,454	1,442,440,116
Trích lập chi phí dự phòng	03	17,477,227,678	22,720,955,494
Lỗi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	83,700,000	49,088,825
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư	05	(16,738,262,230)	(12,884,973,918)
Chi phí lãi vay	06	7,725,583,438	2,680,398,857
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	106,628,516,151	105,041,900,733
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(33,375,142,500)	104,637,682,613
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	90,592,012,609	75,967,171,382
Tiền lãi vay đã trả	13	(7,879,001,216)	(2,753,544,714)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17,078,436,772)	(15,638,521,495)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(843,800,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	138,044,148,272	267,254,688,520
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(3,102,143,615)	(608,400,000)
Tiền chi mua chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	23	-	(375,400,000,000)
Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	24	-	107,788,827,382
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(36,704,000,000)	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		115,500,000,000	-
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,354,175,377	16,424,893,151
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100,048,031,762	(251,794,679,467)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
Quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	31	(23,157,993,250)	(42,641,108,500)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1,076,089,517,750	17,210,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,219,824,517,750)	(84,340,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(166,892,993,250)	(109,771,108,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	71,199,186,784	(94,311,099,447)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	75,380,447,845	246,169,430,143
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 4)	70	146,579,634,629	151,858,330,696

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 476 tỷ VND.

Niêm yết

Theo Quyết định số 512/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2014, từ ngày 25 tháng 12 năm 2014 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu chứng khoán niêm yết là TVS, ngày chính thức giao dịch bắt đầu từ ngày 15 tháng 1 năm 2015.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con

Trong năm 2014, Công ty tiến hành các thủ tục để mua cổ phần tương đương 99,2% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc, một công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam. Ngày 13 tháng 2 năm 2015, Công ty nhận được Quyết định số 178/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận giao dịch chuyển nhượng. Tại ngày 12 tháng 3 năm 2015, Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con. Tại ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc được chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về Điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động, theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán An Phúc đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có một công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Giấy phép Thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 5 năm 2015	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán	25 tỷ VND	99,2%

Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty có 62 nhân viên (31/12/2014: 63 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

(i) Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh, được gọi là chứng khoán thương mại và danh mục ủy thác đầu tư cho công ty quản lý quỹ.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ với chi tiết như sau:

- i. Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:
 - Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ii. Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.
- iii. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(d) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 năm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• vật kiến trúc	3 năm
• phương tiện vận chuyển	6 năm
• thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
• tài sản khác	3 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm chưa hoàn thành. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng phần mềm.

(j) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ và các khoản phải thu khác từ nhà đầu tư. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền		
Tiền mặt	454,660,894	25
Tiền gửi ngân hàng	146,124,973,735	75,380,447,820
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	3,135,109,198	9,387,473,367
- <i>Giữ hộ nhà đầu tư (*)</i>	142,989,864,537	65,992,974,453
	<u>146,579,634,629</u>	<u>75,380,447,845</u>
Các khoản tương đương tiền		
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	-	-
	<u>146,579,634,629</u>	<u>75,380,447,845</u>

- (*) Tiền gửi ngân hàng giữ hộ nhà đầu tư nhằm mục đích giao dịch chứng khoán và được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 có số ngoại tệ trị giá 1.761.079 nghìn VND (31/12/2014: 18.195 nghìn VND).

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	11,255,130	270,360,703,000	12,160,830	468,470,773,000
<i>Cổ phiếu</i>	11,255,130	270,360,703,000	11,170,830	362,720,643,000
<i>Trái phiếu</i>			990,000	105,750,130,000
Của nhà đầu tư	170,280,733	2,876,937,496,500	217,742,926	3,515,693,609,700
<i>Cổ phiếu</i>	170,280,733	2,876,937,496,500	217,742,926	3,515,693,609,700
	<u>181,535,863</u>	<u>3,147,298,199,500</u>	<u>229,903,756</u>	<u>3,984,164,382,700</u>

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Chứng khoán thương mại	217,061,090,314	229,734,331,629
Đầu tư ngắn hạn khác	318,090,262,237	338,400,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)</i>	222,900,000,000	338,400,000,000
<i>Danh mục ủy thác đầu tư do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt quản lý (ii)</i>	95,190,262,237	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (iii)	(24,752,044,286)	(7,274,816,608)
	510,399,308,265	560,859,515,021

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6,3%/năm đến 7%/năm (31/12/2014: từ 6 tháng đến 13 tháng và hưởng lãi suất năm từ 5,6%/năm đến 8,2%/năm).
- (ii) Ngày 15 tháng 6 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”) số 100001/HĐQLDM để thực hiện đầu tư vào chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Công ty được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ Danh mục đầu tư do TVAM quản lý, đồng thời chịu trách nhiệm cho toàn bộ rủi ro liên quan đến Danh mục đầu tư. Vốn đầu tư được xác định theo từng lần đầu tư. Thời hạn của hợp đồng là 3 tháng từ ngày 15 tháng 6 năm 2015 đến ngày 14 tháng 9 năm 2015 trừ trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn theo quy định của hợp đồng này. Hợp đồng này được tự động gia hạn liên tục thêm một kỳ hạn 3 tháng khi hết hạn mỗi kỳ hạn trừ trường hợp một trong các bên có thông báo chấm dứt hợp đồng bằng văn bản trong thời hạn ít nhất 10 ngày trước khi hết kỳ hạn hợp đồng đang có hiệu lực.

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	36.704.000	-
Đầu tư chứng khoán dài hạn	12.058.259	12.058.259
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	12.058.259	12.058.259
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.688.480)	(1.688.480)
	47.073.779	10.369.779

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Chi tiết các khoản đầu tư được năm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2015 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
I. Chứng khoán thương mại	9.031.646	6.757.553	217.061.090	229.734.332	18.886.933	26.977.502	(21.640.222)	(7.274.817)	214.307.802	249.437.017
Cổ phiếu niêm yết	9.031.646	6.757.553	217.061.090	229.734.332	18.886.933	26.977.502	(21.640.222)	(7.274.817)	214.307.802	249.437.017
II. Chứng khoán đầu tư	919.870	919.870	12.058.259	12.058.259	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	10.369.779	10.369.779
Chứng khoán sẵn sàng để bán (*)	919.870	919.870	12.058.259	12.058.259	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	10.369.779	10.369.779
Cổ phiếu chưa niêm yết	919.870	919.870	12.058.259	12.058.259	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	10.369.779	10.369.779
III. Đầu tư góp vốn	2.480.000	-	36.704.000	-	-	-	-	-	36.704.000	-
Đầu tư vào công ty con (*)	2.480.000	-	36.704.000	-	-	-	-	-	36.704.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	2.480.000	-	36.704.000	-	-	-	-	-	36.704.000	-
IV. Đầu tư ngắn hạn khác	4.142.833	-	318.090.262	338.400.000	4.535.076	-	(3.111.822)	-	319.513.516	338.400.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (**)	-	-	222.900.000	338.400.000	-	-	-	-	222.900.000	338.400.000
Danh mục ủy thác đầu tư	4.142.833	-	95.190.262	-	4.535.076	-	(3.111.822)	-	96.613.516	-
Cổ phiếu niêm yết	4.142.833	-	86.812.931	-	4.535.076	-	(3.111.822)	-	88.236.185	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	-	8.377.331	-	-	-	-	-	8.377.331	-

(*) Những khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán.

(**) Bao gồm trong đó là khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 70.000.000 nghìn VND có kỳ hạn 13 tháng, có thể thanh toán trước hạn, lãi suất 6.45%/năm, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Công ty (31/12/2014: 202.900.000 nghìn VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7%/năm) (Thuyết minh 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(iii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,274,816,608	929,186,406
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 25)	17,477,227,678	2,637,036,958
Số dư tại ngày 30 tháng 9	<u>24,752,044,286</u>	<u>3,566,223,364</u>

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị thị trường
Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
TVT	50.000	3.000.000	(1.688.480)	1.311.520

7. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/9/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	2,432,501,000	-
Phải thu phí giao dịch chứng khoán	12,082,734	54,168,023
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	45,992,144	34,283,466
Các khoản phải thu khác	5,487,571	24,573,814
	<u>2,496,063,449</u>	<u>113,025,303</u>

(*) Đây là khoản phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán từ giao dịch bán chứng khoán niêm yết, khoản phải thu có thời hạn 3 ngày và đã được thanh toán trong tháng 10 năm 2015.

8. Các khoản phải thu khác

	30/9/2015 VND'000	31/12/2014 VND'000
Ứng trước cho nhà đầu tư (i)	939,222,599	18,716,609,917
Phải thu từ nhà đầu tư	-	30,000,000,000
Cổ tức phải thu	-	634,900,600
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,722,326,389	9,338,239,536
Phải thu từ hoạt động ký quỹ	30,458,045,912	25,920,132,486
Các khoản phải thu khác	619,454,524	1,288,114,927
	33,739,049,424	85,897,997,466

(i) Ứng trước cho nhà đầu tư kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 ngày.

9. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

	Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,491,567,770	641,122,500	12,750,423,490	202,596,880	15,085,710,640
Tăng trong năm	-	-	206,274,500	-	206,274,500
Số dư tại ngày 30 tháng 9	1,491,567,770	641,122,500	12,956,697,990	202,596,880	15,291,985,140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,180,994,944	641,122,500	12,535,237,160	151,355,207	14,508,709,811
Khấu hao trong năm	214,366,464	-	123,669,857	24,272,379	362,308,700
Số dư tại ngày 30 tháng 9	1,395,361,408	641,122,500	12,658,907,017	175,627,586	14,871,018,511
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	310,572,826	-	215,186,330	51,241,673	577,000,829
Số dư tại ngày 30 tháng 9	96,206,362	-	297,790,973	26,969,294	420,966,629

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 13.904.396 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 13.723.337 nghìn VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

	Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1/1/2014	1,491,567,770	641,122,500	12,568,363,491	202,596,880	14,903,650,641
Tăng trong kỳ	-	-	108,400,000	-	108,400,000
Số dư tại ngày 30/9/2014	1,491,567,770	641,122,500	12,676,763,491	202,596,880	15,012,050,641
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1/1/2014	830,205,439	632,218,016	11,773,768,175	118,992,035	13,355,183,665
Hao mòn trong kỳ	214,366,464	8,904,484	711,742,787	24,272,379	959,286,114
Số dư tại ngày 30/9/2014	1,044,571,903	641,122,500	12,485,510,962	143,264,414	14,314,469,779
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1/1/2014	661,362,331	8,904,484	794,595,316	83,604,845	1,548,466,976
Số dư tại ngày 30/9/2014	446,995,867	0	191,252,529	59,332,466	697,580,862

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6,347,650,194	6,275,910,194
Tăng trong kỳ	153,500,000	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9	6,501,150,194	6,275,910,194
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	5,264,278,145	4,578,406,142
Khấu hao trong kỳ	514,803,754	483,154,002
Số dư tại ngày 30 tháng 9	5,779,081,899	5,061,560,144
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1,083,372,049	1,697,504,052
Số dư tại ngày 30 tháng 9	722,068,295	1,214,350,050

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 5.247.650 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 3.121.550 nghìn VND).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Số dư đầu kỳ	-	200,000,000
Tăng trong kỳ	2,742,369,115	500,000,000
Số dư cuối kỳ	<u>2,742,369,115</u>	<u>700,000,000</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 50% giá trị hợp đồng phần mềm giao dịch chứng khoán đang trong quá trình triển khai, chưa sẵn sàng đưa vào sử dụng.

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	371,465,600	371,465,600
Dự phòng phải thu khó đòi	2,175,947,168	2,508,618,706
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>2,547,412,768</u>	<u>2,880,084,306</u>

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	30/9/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	6,027,027,634	1,325,946,079	6,027,027,634	1,325,946,079

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2015	Chưa quyết toán	6,027,027,634

13. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	3,066,824,109	2,900,321,000
Tăng trong kỳ	332,391,535	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9	3,399,215,644	2,900,321,000

14. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện khoản vay thấu chi hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Khoản vay 1	VND	Lãi suất cố định	-	89,810,000,000
Khoản vay 2	VND	Lãi suất cố định	1,200,000,000	55,125,000,000
			1,200,000,000	144,935,000,000

Đây là các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành, được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có tổng giá trị ghi sổ là 70.000.000 nghìn VND, có thể thanh toán trước hạn và chịu lãi suất 6.45%/năm tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 (31/12/2014: 202.900.000 nghìn VND, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 7%/năm) (Thuyết minh 6).

15. Phải trả người bán

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả chi phí bảo trì phần mềm	-	4,147,500,000
Phải trả khác	180,161,968	530,092,098
	<u>180,161,968</u>	<u>4,677,592,098</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Phải nộp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,067,584,559	9,847,857,346
Thuế thu nhập cá nhân	169,302,413	1,247,972,954
Thuế giá trị gia tăng	3,472,575,999	345,206
Thuế khác	-	14,034,269
	<u>14,709,462,971</u>	<u>11,110,209,775</u>
<i>Phải thu</i>		
Thuế giá trị gia tăng	(5,211,425)	(39,440,634)

17. Chi phí phải trả

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lương kinh doanh trích trước	18,443,759,279	-
Lãi vay phải trả	1,134,444	154,552,222
	<u>18,444,893,723</u>	<u>154,552,222</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Cổ tức phải trả	1,144,634,575	1,082,627,825
Phải trả khác	16,697,757	15,359,301
	<u>1,161,332,332</u>	<u>1,097,987,126</u>

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm các khoản tiền gửi của nhà đầu tư dùng để thanh toán giao dịch chứng khoán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Số dư đầu kỳ	8,775,411,817	8,970,861,817
Trích lập trong kỳ	3,950,286,999	-
Sử dụng trong kỳ	(843,800,000)	(184,200,000)
Số dư cuối kỳ	11,881,898,816	8,786,661,817

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	47,643,888	476,438,880,000	43,000,000	430,000,000,000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(4.300.000)	(35,631,190,200)	(4.300.000)	(35,631,190,200)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	43,343,888	440,807,689,800	38,700,000	394,368,809,800

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

22. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,5% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014: 0,15% đến 0,5%).

23. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/7/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 VND
Lãi từ hoạt động mua, bán cổ phiếu	15,524,114,905	49,153,706,231
Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu	-	3,754,326,011
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 27)	5,633,341,400	1,393,487,010
Thu nhập lãi trái phiếu	-	-
	21,157,456,305	54,301,519,252

24. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/7/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	4,847,305,221	3,060,835,342
Thu nhập lãi từ các khoản ứng trước cho khách hàng	310,244,903	652,415,921
Thu nhập từ hoạt động ký quỹ	1,129,096,251	194,152,025
Thu nhập khác	71,706,105	289,488,351
	6,358,352,480	4,196,891,639

25. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/7/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4,050,950,095	2,419,760,000
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 6(iii))	6,667,963,597	18,192,450,493
Lương và các chi phí liên quan	10,482,715,658	2,521,653,336
Chi phí lãi vay	1,431,351,062	446,961,975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,008,880,257	903,552,596
Chi phí thuê văn phòng	384,280,890	467,914,347
Thuế, phí và lệ phí	919,191,986	1,109,007,392
Chi phí hao mòn tài sản cố định	186,904,631	315,778,561
Chi phí vật tư, công cụ	136,253,193	132,228,716
Chi phí khác	224,938,776	197,745,670
	25,493,430,145	26,707,053,086

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/7/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 VND
Lương và các chi phí liên quan	2,207,483,175	2,037,462,047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671,932,834	552,554,852
Chi phí hao mòn tài sản cố định	88,218,264	50,496,797
Thuế và lệ phí	20,000,000	10,000,000
Chi phí khác	265,391,522	322,857,327
	3,253,025,795	2,973,371,023

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Chi phí thuế hiện hành Kỳ báo cáo hiện tại	18,298,163,735	18,131,010,089
Chi phí thuế hoãn lại Phát sinh các chênh lệch tạm thời	332,671,538	233,611,562
Chi phí thuế thu nhập	18,630,835,273	18,364,621,652

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	97,203,154,811	91,033,991,359
Thuế theo thuế suất của Công ty	21,384,694,058	20,027,478,099
Chi phí không được khấu trừ thuế	(1,474,470)	42,726,331
Thu nhập không chịu thuế (*)	(2,752,384,316)	(1,675,583,173)
	18,630,835,273	18,364,621,652

(*) Bao gồm trong đó là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 12.510.837.800 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014: 7.616.287.148 VND).

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 78.572.319.538 VND (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014: 72.669.369.707 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 43.343.888 cổ phiếu (giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014: 43.343.888 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	78,572,319,538	72,669,369,707

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 (Trình bày lại)	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 (Theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	43.000.000	43.000.000	43.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(4.300.000)	(4.300.000)	(4.300.000)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành tại ngày 3 tháng 7 năm 2015 (*)	4.643.888	4.643.888	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9	43.343.888	43.343.888	38.700.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 (Trình bày lại)	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,813	1,677	1,878

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1704-15/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2015 và Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 14 tháng 7 năm 2015, Công ty đã phát hành 4.643.888 cổ phiếu phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để lại để trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 29).

29. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 14 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1704-15/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2015, trong kỳ Công ty đã thông báo cổ tức lần 2 năm 2014 với số tiền là 23.220.000 nghìn VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 6% trên mệnh giá, tương đương 600 VND trên một cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 42.570.000 nghìn VND, 11% trên mệnh giá, tương đương 1.100 VND trên một cổ phiếu).

Ngoài ra, tại ngày 3 tháng 7 năm 2015, Công ty đã thông qua và thực hiện thành công phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2014 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 14 tháng 4 năm 2015, theo đó, số lượng cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu là 4.643.888 cổ phiếu tương ứng tỷ lệ phát hành 10,8%. Cổ đông hiện hữu được hưởng cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12% (100 cổ phiếu được hưởng 12 cổ phiếu phát hành mới). Cổ phiếu phát hành sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOAN THIÊN VIỆT

Mẫu B09a-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

30. Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015

Khoản mục	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập VND'000
	Tổng số VND'000	Số khó đòi VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số khó đòi VND'000	
Phải thu của khách hàng	5,840,864	-	98,870,067	104,673,716	37,215	-	-
Trả trước cho người bán	2,549,944	-	1,334,686	2,450,000	1,434,631	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	113,025	-	7,390,082	5,007,044	2,496,063	-	-
Các khoản phải thu khác	85,897,997	-	1,113,941,006	1,166,099,954	33,739,049	-	-
	94,401,830	-	1,221,535,842	1,278,230,714	37,706,959	-	-

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014

Khoản mục	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập VND'000
	Tổng số VND'000	Số khó đòi VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số khó đòi VND'000	
Phải thu của khách hàng	11,018,451	800,000	46,628,504	56,673,639	973,316	800,000	921,321
Trả trước cho người bán	208,614	-	2,523,036	109,810	2,621,840	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	43,093	-	5,912,465	5,880,713	74,844	-	-
Các khoản phải thu khác	62,988,105	8,512,000	1,166,400,155	1,160,179,636	69,208,624	50,231,432	42,143,272
	74,258,263	9,312,000	1,221,464,160	1,222,843,798	72,878,625	51,204,748	43,064,593

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	146,579,634,629	75,380,447,845
Đầu tư ngắn hạn khác		222,900,000,000	338,400,000,000
Phải thu khách hàng	(iii)	37,215,318	5,840,864,328
Trả trước cho người bán		1,434,630,536	2,549,944,250
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		2,496,063,449	113,025,303
Các khoản phải thu khác		33,739,049,424	85,897,997,466
Chi phí trả trước ngắn hạn		575,571,607	386,708,979
Tài sản ngắn hạn khác		113,500,000	656,307,980
Chi phí trả trước dài hạn		561,543,967	568,679,890
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		3,399,215,644	3,066,824,109
Tài sản dài hạn khác		1,018,678,000	1,018,678,000
		412,855,102,574	513,879,478,150

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	1,200,000,000	1,200,000,000	1,200,000,000
Phải trả người bán	180,161,968	180,161,968	180,161,968
Chi phí phải trả	18,444,893,723	18,444,893,723	18,444,893,723
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	142,988,525,365	142,988,525,365	142,988,525,365
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	126,785,100	126,785,100	126,785,100
Các khoản phải trả khác	1,144,634,575	1,144,634,575	1,144,634,575
	164,085,000,731	164,085,000,731	164,085,000,731

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	144,935,000,000	144,935,000,000	144,935,000,000
Phải trả người bán	4,677,592,098	4,677,592,098	4,677,592,098
Chi phí phải trả	154,552,222	154,552,222	154,552,222
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	66,010,723,475	66,010,723,475	66,010,723,475
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	255,760	255,760	255,760
Các khoản phải trả khác	1,082,627,825	1,082,627,825	1,082,627,825
	216,860,751,380	216,860,751,380	216,860,751,380

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	30/9/2015	31/12/2014
	Nguyên tệ USD	Nguyên tệ USD
	(tương đương VND)	(tương đương VND)
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,761,079,262	18,194,632
Phải trả khác	-	(3,847,500,000)
	1,761,079,262	(3.829.305.368)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/9/2015	31/12/2014
USD/VND	21.780	21.375

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 9 năm 2015. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần	
	và vốn chủ sở hữu tại	
	30/9/2015	31/12/2014
	VND	VND
USD (mạnh thêm 1%)	13.736.413	(29,875,437)

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2015.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi có kỳ hạn	222,900,000,000	338,400,000,000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3,399,215,644	3,066,824,109
Phải thu khác từ nhà đầu tư	-	30,000,000,000
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(1,200,000,000)	(144,935,000,000)
	<u>225,099,215,644</u>	<u>226,531,824,109</u>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	146,579,634,629	75,380,447,845
Đầu tư ngắn hạn khác - Tiền gửi không kỳ hạn	10,375,466,310	-
	<u>156,955,100,939</u>	<u>75,380,447,845</u>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.224.249.787 VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2014: 587.967.493 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) *Rủi ro về giá*

Rủi ro về giá phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 214,307,801,799 VND (31/12/2014: 249,437,016,800 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
Quý 3 năm 2015 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/9/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	195,420,868,477	214,307,801,799	222,459,515,026	249,437,016,800
▪ Cổ phiếu niêm yết				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
▪ Đầu tư chứng khoán dài hạn	10,369,778,872	(*)	10,369,778,872	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	146,579,634,629	146,579,634,629	75,380,447,845	75,380,447,845
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	222,900,000,000	(*)	338,400,000,000	(*)
▪ Các khoản phải thu	37,706,958,727	(*)	94,401,831,347	(*)
▪ Chi phí trả trước ngắn hạn	575,571,607	(*)	386,708,979	(*)
▪ Tài sản ngắn hạn khác	113,500,000	(*)	656,307,980	(*)
▪ Chi phí trả trước dài hạn	561,543,967	(*)	568,679,890	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3,399,215,644	(*)	3,066,824,109	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	1,018,678,000	(*)	1,018,678,000	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(1,200,000,000)	(*)	(144,935,000,000)	(*)
▪ Phải trả người bán	(180,161,968)	(*)	(4,677,592,098)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(18,444,893,723)	(*)	(154,552,222)	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(142,988,525,365)	(*)	(66,010,723,475)	(*)
▪ Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(126,785,100)	(*)	(255,760)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(1,144,634,575)	(*)	(1,082,627,825)	(*)
	454,560,749,192	(*)	529,848,020,668	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt - Công ty con		
Ủy thác đầu tư	92,231,245,000	-
Lãi thuần từ hoạt động ủy thác đầu tư	2,959,017,237	-
Hội đồng quản trị		
Lương, phụ cấp Hội đồng Quản trị	197,470,584	197,470,584
Thù lao của Hội đồng Quản trị	-	55.556
Ban Giám đốc		
Lương, phụ cấp Ban Giám đốc	1,386,900,000	1,386,900,000
	<hr/>	
	Số dư	
	30/9/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt - Công ty con		
Số dư Danh mục ủy thác đầu tư	95,190,262,238	-
Phí giao dịch chứng khoán phải thu	4,515.318	-
	<hr/>	

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2015